VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 155/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023

(Tiếp theo Công báo số 243 + 244)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2018 - 2023

(Kèm theo Nghị định số 155/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 58 **Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu**						
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**						
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
5801.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ bông:						
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.21.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.22.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.23.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12	12	12
5801.26.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.27.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:						
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:						
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.31.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.32.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.33.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.36.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.37.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ lụa:						
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.90.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5801.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:						
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5802.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:						
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5802.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:						
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	2	1	0	0	0	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	2	1	0	0	0	0
5802.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**						
5803.00.10	- Từ bông	2	1	0	0	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5803.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06						
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:						
	- - Từ lụa:						
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5804.10.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Từ bông:						
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2	1	0	0	0	0
5804.10.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12	12	12
5804.10.99	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- Ren dệt bằng máy:						
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:						
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12	12	12
5804.21.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12	12	12
5804.29.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	2	1	0	0	0	0
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện						
5805.00.10	- Từ bông	2	1	0	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**						
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):						
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	2	1	0	0	0	0
5806.10.20	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
5806.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:						
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	12	12	12	12	12	12
5806.20.90	- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- Vải dệt thoi khác:						
5806.31	- - Từ bông:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	2	1	0	0	0	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	2	1	0	0	0	0
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	2	1	0	0	0	0
5806.31.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:						
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	2	1	0	0	0	0
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	2	1	0	0	0	0
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	2	1	0	0	0	0
5806.32.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	2	1	0	0	0	0
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	2	1	0	0	0	0
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
5806.39.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	2	1	0	0	0	0
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu**						
5807.10.00	- Dệt thoi	2	1	0	0	0	0
5807.90	- Loại khác:						
5807.90.10	- - Vải không dệt	6	5	4	3,5	3	2
5807.90.90	- - Loại khác	6	5	4	3,5	3	2
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**						
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:						
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	2	1	0	0	0	0
5808.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5808.90	- Loại khác:						
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	2	1	0	0	0	0
5808.90.90	- - Loại khác	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05,**	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác						
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**						
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	2	1	0	0	0	0
	- Hàng thêu khác:						
5810.91.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**						
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	2	1	0	0	0	0
5811.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 59 **Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**						
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	2	1	0	0	0	0
5901.90	- Loại khác:						
5901.90.10	- - Vải can	2	1	0	0	0	0
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	2	1	0	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô**						
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:						
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:						
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	1	0,5	0	0	0	0
5902.10.99	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
5902.20	- Từ các polyeste:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	0	0	0	0	0
5902.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5902.90	- Loại khác:						
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**						
5903.10	- Với poly (vinyl clorua):						
5903.10.10	- - Vải lót	2	1	0	0	0	0
5903.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5903.20.00	- Với polyurethan	2	1	0	0	0	0
5903.90	- Loại khác:						
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	2	1	0	0	0	0
5903.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**						
5904.10.00	- Vải sơn	2	1	0	0	0	0
5904.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**						
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	2	1	0	0	0	0
5905.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**						
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	2	1	0	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:						
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	1	0,5	0	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**						
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	2	1	0	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	1	0,5	0	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	2	1	0	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	2	1	0	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**						
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	2	1	0	0	0	0
5908.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**						
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm,**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác						
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**						
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):						
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
5911.90	- Loại khác:						
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 60 **Các loại hàng dệt kim hoặc móc**						
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**						
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài"	2	1	0	0	0	0
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:						
6001.21.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	2	1	0	0	0	0
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6001.91.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:						
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	2	1	0	0	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	2	1	0	0	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:						
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	2	1	0	0	0	0
6001.99.19	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6001.99.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**						
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	2	1	0	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	12	12	12	12	12	12
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**						
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
6003.20.00	- Từ bông	2	1	0	0	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	2	1	0	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:						
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	2	1	0	0	0	0
6004.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6004.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**						
	- Từ bông:						
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
6005.22.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
6005.24.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ tổng hợp:						
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	2	1	0	0	0	0
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0	0	0	0
6005.36.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:						
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0	0	0	0
6005.37.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:						
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0	0	0	0
6005.38.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6005.39	- - Loại khác, đã in:						
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	2	1	0	0	0	0
6005.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:						
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
6005.44.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
6005.90	- Loại khác:						
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6005.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**						
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
	- Từ bông:						
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
6006.22.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
6006.24.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ sợi tổng hợp:						
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	2	1	0	0	0	0
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.31.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006.32	- - Đã nhuộm:						
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	2	1	0	0	0	0
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.32.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:						
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.33.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6006.34	- - Đã in:						
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.34.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:						
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.41.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006.42	- - Đã nhuộm:						
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.42.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:						
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.43.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006.44	- - Đã in:						
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.44.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 61 **Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**						
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03						
6101.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**						
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6102.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc						
6103.10.00	- Bộ com-lê	4	2	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6103.22.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6103.32.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6103.39.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6103.42.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	(trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc						
	- Bộ com-lê:						
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6104.19.20	- - - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6104.22.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6104.32.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Váy liền thân:						
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6104.42.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	4	2	0	0	0	0
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6104.52.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6104.62.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**						
6105.10.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	4	2	0	0	0	0
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**						
6106.10.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc						
	- Quần lót và quần sịp:						
6107.11.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6107.21.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6107.91.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**						
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):						
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6108.19.30	- - - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6108.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:						
6108.21.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6108.31.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6108.91.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**						
6109.10	- Từ bông:						
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	4	2	0	0	0	0
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	4	2	0	0	0	0
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	4	2	0	0	0	0
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**						
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6110.11.00	- - Từ lông cừu	4	2	0	0	0	0
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	4	2	0	0	0	0
6110.19.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6110.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**						
6111.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6111.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**						
	- Bộ quần áo thể thao:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6112.11.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	4	2	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:						
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	4	2	0	0	0	0
6112.41.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	4	2	0	0	0	0
6112.49.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**						
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	4	2	0	0	0	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	1	0,5	0	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	2	2	0	0	0	0
6113.00.90	- Loại khác	2	2	0	0	0	0
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**						
6114.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	1	0,5	0	0	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	2	2	0	0	0	0
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6114.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc**						
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):						
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6115.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần tất và quần nịt khác:						
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	4	2	0	0	0	0
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	4	2	0	0	0	0
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6115.29.10	- - - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6115.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ,						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:						
6115.30.10	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6115.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6115.95.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**						
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:						
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	4	2	0	0	0	0
6116.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6116.92.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:						
6117.10.10	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6117.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:						
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:						
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	4	2	0	0	0	0
6117.80.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	4	2	0	0	0	0
6117.80.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6117.90.00	- Các chi tiết	4	2	0	0	0	0
	Chương 62 **Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**						
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:						
6201.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6201.12.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6201.19.10	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6201.19.20	- - - Từ ramie	4	2	0	0	0	0
6201.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6201.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6201.92.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6201.99.10	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6201.99.20	- - - Từ ramie	4	2	0	0	0	0
6201.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:						
6202.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6202.12.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6202.19.10	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6202.19.20	- - - Từ ramie	4	2	0	0	0	0
6202.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6202.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6202.92.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6202.99.10	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6202.99.20	- - - Từ ramie	4	2	0	0	0	0
6202.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**						
	- Bộ com-lê:						
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6203.19.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - - Từ tơ tằm:						
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6203.19.29	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6203.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6203.22	- - Từ bông:						
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6203.22.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	4	2	0	0	0	0
6203.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6203.32	- - Từ bông:						
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6203.32.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6203.42	- - Từ bông:						
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	4	2	0	0	0	0
6203.42.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6203.49.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**						
	- Bộ com-lê:						
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204.12	- - Từ bông:						
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.12.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.19.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204.22	- - Từ bông:						
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.22.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6204.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204.32	- - Từ bông:						
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.32.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.39.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.39.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Váy liền thân:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204.42	- - Từ bông:						
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.42.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	4	2	0	0	0	0
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.49.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204.52	- - Từ bông:						
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.52.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.59.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204.62.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**						
6205.20	- Từ bông:						
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	4	2	0	0	0	0
6205.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	4	2	0	0	0	0
6205.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	4	2	0	0	0	0
6205.90.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**						
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6206.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6206.30	- Từ bông:						
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6206.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**						
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:						
6207.11.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Áo ngủ và bộ pyjama:						
6207.21	- - Từ bông:						
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6207.21.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6207.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6207.91.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6207.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**						
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):						
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6208.21	- - Từ bông:						
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6208.21.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6208.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6208.91	- - Từ bông:						
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6208.91.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:						
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6208.92.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	4	2	0	0	0	0
6208.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**						
6209.20	- Từ bông:						
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	4	2	0	0	0	0
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	4	2	0	0	0	0
6209.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:						
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	4	2	0	0	0	0
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	4	2	0	0	0	0
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	4	2	0	0	0	0
6209.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:						
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:						
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	4	2	0	0	0	0
6210.10.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6210.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:						
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	1	0,5	0	0	0	0
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	2	2	0	0	0	0
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	2	2	0	0	0	0
6210.20.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:						
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	1	0,5	0	0	0	0
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	2	2	0	0	0	0
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	2	2	0	0	0	0
6210.30.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	1	0,5	0	0	0	0
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	2	2	0	0	0	0
6210.40.90	- - Loại khác	2	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	1	0,5	0	0	0	0
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	2	2	0	0	0	0
6210.50.90	- - Loại khác	2	2	0	0	0	0
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**						
	- Quần áo bơi:						
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	4	2	0	0	0	0
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	4	2	0	0	0	0
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	4	2	0	0	0	0
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6211.32	- - Từ bông:						
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	4	2	0	0	0	0
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương *(Ehram)*	4	2	0	0	0	0
6211.32.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:						
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	2	2	0	0	0	0
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	1	0,5	0	0	0	0
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	2	2	0	0	0	0
6211.33.90	- - - Loại khác	2	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	2	2	0	0	0	0
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	1	0,5	0	0	0	0
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	2	2	0	0	0	0
6211.39.90	- - - Loại khác	2	2	0	0	0	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6211.42	- - Từ bông:						
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	4	2	0	0	0	0
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	4	2	0	0	0	0
6211.42.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:						
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	4	2	0	0	0	0
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	4	2	0	0	0	0
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	4	2	0	0	0	0
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	4	2	0	0	0	0
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	4	2	0	0	0	0
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	4	2	0	0	0	0
6211.43.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	4	2	0	0	0	0
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:						
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	4	2	0	0	0	0
6211.49.39	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6211.49.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**						
6212.10	- Xu chiêng:						
	- - Từ bông:						
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	4	2	0	0	0	0
6212.10.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:						
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	4	2	0	0	0	0
6212.10.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6212.20	- Gen và quần gen:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6212.20.10	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):						
6212.30.10	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
6212.90	- Loại khác:						
	- - Từ bông:						
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	4	2	0	0	0	0
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	4	2	0	0	0	0
6212.90.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	4	2	0	0	0	0
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	4	2	0	0	0	0
6212.90.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**						
6213.20	- Từ bông:						
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6213.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6213.90.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6213.90.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**						
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6214.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:						
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6214.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6214.40	- Từ sợi tái tạo:						
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6214.40.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6214.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**						
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6215.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6215.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6215.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**						
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6216.00.92	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6216.00.99	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6217.10	- Phụ kiện may mặc:						
6217.10.10	- - Đai Ju đô	4	2	0	0	0	0
6217.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6217.90.00	- Các chi tiết	4	2	0	0	0	0
	Chương 63 **Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn**						
63.01	**Chăn và chăn du lịch**						
6301.10.00	- Chăn điện	2	1	0	0	0	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:						
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
6301.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:						
6301.40.10	- - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6301.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:						
6301.90.10	- - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6301.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**						
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:						
6302.21.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:						
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6302.22.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:						
6302.31.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:						
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6302.32.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
	- Khăn trải bàn khác:						
6302.51	- - Từ bông:						
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
6302.51.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	2	1	0	0	0	0
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6302.59.10	- - - Từ lanh	2	1	0	0	0	0
6302.59.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6302.91.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	2	1	0	0	0	0
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.99.10	- - - Từ lanh	2	1	0	0	0	0
6302.99.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**						
	- Dệt kim hoặc móc:						
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6303.19.10	- - - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6303.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6303.91.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**						
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
6304.19	- - Loại khác:						
6304.19.10	- - - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	2	1	0	0	0	0
6304.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:						
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	2	1	0	0	0	0
6304.91.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	2	1	0	0	0	0
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**						
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:						
	- - Mới:						
6305.10.11	- - - Từ đay	2	1	0	0	0	0
6305.10.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Đã qua sử dụng:						
6305.10.21	- - - Từ đay	2	1	0	0	0	0
6305.10.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6305.20.00	- Từ bông	2	1	0	0	0	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:						
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
6305.32.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:						
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	2	1	0	0	0	0
6305.33.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6305.39	- - Loại khác:						
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
6305.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	2	1	0	0	0	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	2	1	0	0	0	0
6305.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**						
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	2	1	0	0	0	0
6306.19.20	- - - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6306.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Tăng (lều):						
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.29.10	- - - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6306.29.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	2	1	0	0	0	0
6306.40	- Đệm hơi:						
6306.40.10	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6306.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6306.90	- Loại khác:						
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6306.90.91	- - - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6306.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**						
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:						
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	2	1	0	0	0	0
6307.10.20	- - Từ phớt	2	1	0	0	0	0
6307.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6307.90	- Loại khác:						
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	4	2	0	0	0	0
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	1	0,5	0	0	0	0
	- - Các loại đai an toàn:						
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	1	0,5	0	0	0	0
6307.90.69	- - - Loại khác	2	2	0	0	0	0
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	2	2	0	0	0	0
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	2	2	0	0	0	0
6307.90.90	- - Loại khác	2	2	0	0	0	0
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	4	2	0	0	0	0
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	*	*	*	*	*	*
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6310.10	- Đã được phân loại:						
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*	*	*	*
6310.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
6310.90	- Loại khác:						
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*	*	*	*
6310.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	Chương 64 **Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên**						
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**						
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Giày, dép khác:						
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6401.99	- - Loại khác:						
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6401.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**						
	- Giày, dép thể thao:						
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6402.19	- - Loại khác:						
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đấu vật	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6402.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Giày, dép khác:						
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:						
6402.91.10	- - - Giày lặn	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - - Loại khác:						
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6402.91.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6402.99	- - Loại khác:						
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6402.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**						
	- Giày, dép thể thao:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6403.19	- - Loại khác:						
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6403.19.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6403.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:						
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6403.59	- - Loại khác:						
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6403.59.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Giày, dép khác:						
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:						
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6403.91.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6403.91.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6403.99	- - Loại khác:						
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6403.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**						
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:						
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:						
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6404.11.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6404.19.00	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	17,5	15	12,5	10	7,5	5
64.05	**Giày, dép khác**						
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6405.90.00	- Loại khác	7	4	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**						
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:						
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	9	7,5	6	5	4	2,5
6406.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:						
6406.20.10	- - Bằng cao su	13	11	9	7,5	6	4
6406.20.20	- - Bằng plastic	13	11	9	7,5	6	4
6406.90	- Loại khác:						
6406.90.10	- - Bằng gỗ	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - Bằng kim loại:						
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	2	1	0	0	0	0
6406.90.22	- - - Bằng đồng	2	1	0	0	0	0
6406.90.23	- - - Bằng nhôm	2	1	0	0	0	0
6406.90.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Bằng plastic hoặc cao su:						
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	2	1	0	0	0	0
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	2	1	0	0	0	0
6406.90.33	- - - Loại khác, bằng plastic	2	1	0	0	0	0
6406.90.39	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6406.90.91	- - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	2	1	0	0	0	0
6406.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 65 **Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng**						
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	2	1	0	0	0	0
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	2	1	0	0	0	0
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	7	4	0	0	0	0
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí						
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6505.00.20	- Lưới bao tóc	7	4	0	0	0	0
6505.00.90	- Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**						
6506.10	- Mũ bảo hộ:						
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	9	7,5	6	5	4	2,5
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:						
6506.99.10	- - - Bằng da lông	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6506.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	Chương 66 **Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên**						
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**						
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Loại khác:						
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6601.99.00	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	17,5	15	12,5	10	7,5	5
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	13	11	9	7,5	6	4
6603.90	- Loại khác:						
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	13	11	9	7,5	6	4
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	13	11	9	7,5	6	4
	Chương 67 **Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người**						
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	4	2	0	0	0	0
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**						
6702.10.00	- Bằng plastic	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6702.90	- Bằng các vật liệu khác:						
6702.90.10	- - Bằng giấy	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6702.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	9	7,5	6	5	4	2,5
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**						
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:						
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	13	11	9	7,5	6	4
6704.19.00	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
6704.20.00	- Bằng tóc người	13	11	9	7,5	6	4
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	13	11	9	7,5	6	4
	Chương 68 **Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự**						
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	11	9	8	6	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**						
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	11	9	8	6	5	3
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:						
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	11	9	8	6	5	3
6802.23.00	- - Đá granit	11	9	8	6	5	3
6802.29	- - Đá khác:						
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	11	9	8	6	5	3
6802.29.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	5	3
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:						
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	11	9	8	6	5	3
6802.91.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	5	3
6802.92.00	- - Đá vôi khác	11	9	8	6	5	3
6802.93	- - Đá granit:						
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	11	9	8	6	5	3
6802.93.90	- - - Loại khác	11	9	8	6	5	3
6802.99.00	- - Đá khác	4,5	2	0	0	0	0
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	9	7,5	6	5	4	2,5
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**						
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:						
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0	0	0	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	4	2	0	0	0	0
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	1	0,5	0	0	0	0
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	3	2	0	0	0	0
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**						
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	2	1	0	0	0	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	2	1	0	0	0	0
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	2	1	0	0	0	0
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69						
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	1	0,5	0	0	0	0
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	1	0,5	0	0	0	0
6806.90.00	- Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**						
6807.10.00	- Dạng cuộn	1	0,5	0	0	0	0
6807.90	- Loại khác:						
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	1	0,5	0	0	0	0
6807.90.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
68.08	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6808.00.20	- Ngói lợp mái	13	11	9	7,5	6	4
6808.00.30	- Panel, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	13	11	9	7,5	6	4
6808.00.90	- Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**						
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:						
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	13	11	9	7,5	6	4
6809.19	- - Loại khác:						
6809.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	13	11	9	7,5	6	4
6809.19.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
6809.90	- Các sản phẩm khác:						
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	2	1	0	0	0	0
6809.90.90	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**						
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:						
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	13	11	9	7,5	6	4
6810.19	- - Loại khác:						
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6810.19.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Sản phẩm khác:						
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	13	11	9	7,5	6	4
6810.99.00	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng - amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự**						
6811.40	- Chứa amiăng:						
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	9	7,5	6	5	4	2,5
6811.40.22	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	9	7,5	6	5	4	2,5
6811.40.29	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	9	7,5	6	5	4	2,5
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	9	7,5	6	5	4	2,5
6811.40.50	- - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	9	7,5	6	5	4	2,5
6811.40.90	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Không chứa amiăng:						
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	9	7,5	6	5	4	2,5
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	9	7,5	6	5	4	2,5
6811.82.20	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	9	7,5	6	5	4	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6811.82.90	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
6811.89	- - Loại khác:						
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	9	7,5	6	5	4	2,5
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	9	7,5	6	5	4	2,5
6811.89.30	- - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	9	7,5	6	5	4	2,5
6811.89.90	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**						
6812.80	- Bằng crocidolite:						
6812.80.20	- - Quần áo	2	1	0	0	0	0
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	2	1	0	0	0	0
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	2	1	0	0	0	0
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ;	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi						
6812.80.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:						
6812.91.10	- - - Quần áo	2	1	0	0	0	0
6812.91.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	2	1	0	0	0	0
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	2	1	0	0	0	0
6812.99	- - Loại khác:						
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:						
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	2	1	0	0	0	0
6812.99.19	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6812.99.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**						
6813.20	- Chứa amiăng:						
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	2	1	0	0	0	0
6813.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:						
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	2	1	0	0	0	0
6813.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**						
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	2	1	0	0	0	0
6814.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**						
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:						
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	1	0,5	0	0	0	0
6815.10.20	- - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - Loại khác:						
6815.10.91	- - - Xơ carbon	4	2	0	0	0	0
6815.10.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Các loại sản phẩm khác:						
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	2	1	0	0	0	0
6815.99.00	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	Chương 69 **Đồ gốm, sứ**						
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**						
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	2	1	0	0	0	0
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	2	1	0	0	0	0
6902.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**						
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO_2)	0	0	0	0	0	0
6903.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**						
6904.10.00	- Gạch xây dựng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6904.90.00	- Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**						
6905.10.00	- Ngói lợp mái	22	19	16	12,5	9	6
6905.90.00	- Loại khác	22	19	16	12,5	9	6
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	17,5	15	12,5	10	7,5	5
69.07	**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:						
6907.21	- - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng:						
6907.21.10	- - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men	22	19	16	12,5	9	6
	- - - Loại khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.21.21	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.21.22	- - - - Loại khác, không tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.21.23	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.21.24	- - - - Loại khác, đã tráng men	9	4,5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
6907.21.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.21.92	- - - - Loại khác, không tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.21.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.21.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	22	19	16	12,5	9	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng:						
	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.22.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.22.12	- - - - Loại khác, không tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.22.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.22.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	9	4,5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
6907.22.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.22.92	- - - - Loại khác, không tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.22.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.22.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:						
	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.23.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	22	19	16	12,5	9	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
6907.23.12	- - - - Loại khác, không tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.23.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.23.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	9	4,5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
6907.23.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.23.92	- - - - Loại khác, không tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.23.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.23.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:						
	- - Không tráng men:						
6907.30.11	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	22	19	16	12,5	9	6
6907.30.19	- - - Loại khác	22	19	16	12,5	9	6
	- - Loại khác:						
6907.30.91	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	9	4,5	0	0	0	0
6907.30.99	- - - Loại khác	22	19	16	12,5	9	6
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:						
6907.40.10	- - Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men	22	19	16	12,5	9	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Các sản phẩm khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nhìn thấy sau khi ghép không vượt quá 49 cm^2:						
6907.40.21	- - - Không tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.40.22	- - - Đã tráng men	9	4,5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6907.40.91	- - - Không tráng men	22	19	16	12,5	9	6
6907.40.92	- - - Đã tráng men	22	19	16	12,5	9	6
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**						
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:						
6909.11.00	- - Bằng sứ	0	0	0	0	0	0
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0	0	0	0
6909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6909.90.00	- Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
69.10	**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định						
6910.10.00	- Bằng sứ	23,5	21	18	15	12	9
6910.90.00	- Loại khác	19	16,5	14	12	9	7
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**						
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	22	19	16	12,5	9	6
6911.90.00	- Loại khác	22	19	16	12,5	9	6
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	17,5	15	12,5	10	7,5	5
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**						
6913.10	- Bằng sứ:						
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6913.10.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6913.90	- Loại khác:						
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6913.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**						
6914.10.00	- Bằng sứ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
6914.90.00	- Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

(Xem tiếp Công báo số 247 + 248)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng